TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 508/2026/DS-ST
Ngày: 28-8-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Dân An;

2. Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Danh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Phạm Hải Yến, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1252/2026/TLST– DS ngày 16 tháng 6 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 524/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đào Thị H**, sinh năm 1975; CCCD số: 072175003211; địa chỉ: Số C, đường T, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố T, phường B, tỉnh Tây Ninh). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn H1**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1970; CCCD số: 072170011056; địa chỉ: Số C, đường T, khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố T, phường B, tỉnh Tây Ninh). Bà C có mặt, ông H1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11-6-2026 và các lời khai tại Tòa án của nguyên đơn, bà Đào Thị H trình bày như sau: Bà và bà Nguyễn Thị Kim C, ông Trần Văn H1 có mối quan hệ hàng xóm. Năm 2018, bà C và ông H1 tham gia nhiều

dây hụi do bà làm thảo hụi. Sau khi hụi mãn, bà C ông H1 tiếp tục tham gia các dây hụi khác bắt đầu từ cuối năm 2022 đầu năm 2023, sau khi hốt hụi, ông H1, bà C không đóng hụi chết do không có khả năng, nên bà vay tiền của người khác giúp bà C ông H1 để đóng hụi chết. Đến nay bà C ông H1 đã đóng xong hụi chết, nhưng bà phải trả nợ vay thay cho bà C, ông H1, nên ngày 23-12-2024 âm lịch các bên chốt nợ, bà C ông H1 còn nợ bà số tiền 629.000.000 đồng. Bà C, ông H1 hứa sẽ trả dần nhưng đến nay không thực hiện. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà C, ông H1 cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 629.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật với mức lãi suất là 20%/năm.

Tại bản tự khai và lời khai tại Toà án của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày như sau: Bà thừa nhận có tham gia hụi do bà Đào Thị H làm chủ thảo. Bà tham gia hụi bắt đầu từ năm 2018, các dây hụi này đã mãn, cuối năm 2022 đầu năm 2023 bà tiếp tục tham gia nhiều dây hụi khác, các dây hụi này đã hốt nhưng do không có khả năng đóng hụi chết nên bà có nhờ bà H vay tiền của người khác để đóng hụi chết, đến ngày 23-12-2024 âm lịch hai bên có chốt nợ, bà nợ bà H số tiền vay là 629.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch. Do đó, bà đồng ý trả cho bà H số tiền 629.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi. Đối với chồng bà là ông Trần Văn H1 không tham gia hụi mà chỉ biết bà tham gia hụi của bà H, số tiền có được từ việc tham gia hụi bà sử dụng tiêu xài cá nhân, nên ông H1 không liên quan trong vụ án này.

Bị đơn, ông Trần Văn H1 đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không cung cấp bản trình bày ý kiến và cũng không đến Toà án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, các đương sự giữ nguyên ý kiến, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác và không trình bày ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 -Tây Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đào Thị H số tiền 629.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Đào Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 629.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, nên xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà C và ông H1 có địa chỉ nơi cư trú tại phường B, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 – Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông H1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 629.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch.

Tại giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch, thể hiện bà C nợ bà H số tiền 629.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà C xác định giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch là đúng, thừa nhận chữ ký chữ viết trên giấy nợ là của bà, thừa nhận nợ bà H số tiền 629.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định giao dịch vay tiền được xác lập trên có sở tự nguyện thoả thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo dức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà C

đồng ý trả cho bà H số tiền nợ 629.000.000 đồng, nhưng xin trả dần và xin không trả lãi. Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tại phiên toà, các bên thống nhất ngoài giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch không có giấy nợ khác hay văn bản thoả thuận nào khác; bà H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý việc trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận đề nghị của bà C về việc trả dần mà cần buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 629.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Căn cứ giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch, thể hiện số tiền vay 629.000.000 đồng, không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay. Tuy nhiên, quá trình giải quyết và tại phiên toà, các bên thống nhất có thoả thuận lãi vay bằng miệng, đã trả hai tháng lãi. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn có thoả thuận lãi, nên bà C, ông H1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà H theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định lãi, lãi suất và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tiền lãi được tính theo mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày lập giấy nợ là ngày 23-12-2024 âm lịch, tức là ngày 22-01-2025 cho đến khi xét xử vụ án ngày 28-8-2026, tiền lãi được tính như sau: 629.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 05 tháng 06 ngày = 180.284.612 đồng. Tại phiên toà, bà H chỉ yêu cầu bà C, ông H1 trả số tiền lãi tính tròn là 17 tháng số tiền 177.538.000 đồng. Xét thấy việc bà H yêu cầu trả số tiền lãi trên là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà Chi T số tiền lãi là 177.538.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim C cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc và tiền lãi.

Xét thấy, bà C và ông H1 là vợ chồng, trong thời gian chung sống, bà C tham gia nhiều dây hụi liên tục từ năm 2018 đến năm 2023, việc tham gia hụi và việc vay tiền để đóng tiền hụi chết không phải là giao dịch nhất thời mà diễn ra trong thời gian dài, ông H1 biết việc bà C tham gia hụi nhưng không có ý kiến phản đối, ngăn cản. Mặc dù, giấy nợ ngày 23-12-2024 âm lịch chỉ do bà C ký xác nhận, ông H1 không trực tiếp ký giấy nợ, nhưng khoản tiền vay không phải là khoản tiền phát sinh độc lập, mà được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong quá trình bà C tham gia hụi, thực hiện nghĩa vụ của hụi viên sau khi

đã hốt hụi và là nghĩa vụ tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, bà C trình bày số tiền có được từ việc tham gia hụi, bà Chi tiêu X cá nhân. Nhưng bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã được sử dụng vào việc gì, thời điểm nào, sử dụng hoàn toàn cho nhu cầu cá nhân. Bà C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền nợ vay 629.000.000 đồng là nghĩa vụ riêng của bà. Mặt khác, ông H1 đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Khoản 4, Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*". Như vậy, ông H1 đã từ bỏ quyền lợi của mình về việc được nêu quan điểm, ý kiến và cung cấp chứng cứ chứng minh, Toà án căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu mà Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 288, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà C và ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc và tiền lãi.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận. Do đó, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Trần Văn H1 phải chịu 36.196.140 (ba mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Đào Thị H không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.580.000 (mười bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0013722 ngày 16-6-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 280, Điều 288, Điều 463 và Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định lãi, lãi suất; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị H đối với bà Nguyễn Thị Kim C, ông Trần Văn H1 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc bà Nguyễn Thị Kim C, ông Trần Văn H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đào Thị H số tiền nợ là 806.538.000 (tám trăm lẻ sáu triệu năm trăm ba mươi tám nghìn) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 629.000.000 (sáu trăm hai mươi chín triệu) đồng, số tiền nợ lãi là 177.538.000 (một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim C, ông Trần Văn H1 phải chịu 36.196.140 (ba mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Đào Thị H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.580.000 (mười bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0013722 ngày 16-6-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND KV 10 Tây Ninh;
- PTHADS KV 10 Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(02D01.149.103156)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Ngô Thị Cẩm Loan